

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 2, 3 và 4 Mục II Biểu mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản ban hành kèm theo Thông tư số 10/2024/TT-BTC như sau:

“2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/giấy phép)
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại Số TT 1 Biểu này	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên; giấy phép khai thác than bùn	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát; nước khoáng thiên nhiên; nước nóng thiên nhiên	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại Số TT 1, 2, 3 và 6 Biểu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản theo phương pháp hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại Số TT 2, 3 và 6 Biểu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản chiến lược đặc biệt, khoáng sản độc hại	100.000.000

3. Đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Đối với trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản, quyền khai thác tận thu khoáng sản: Mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1, 2 và 3 Mục này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Khai, thu, nộp phí và lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí, lệ phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí, lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí, lệ phí khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.”

3. Bãi bỏ Điều 6

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 33/2025/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện

1. Sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện ban hành kèm theo Thông tư số 33/2025/TT-BTC như sau:

Số TT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	
a	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 5.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	14.700.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	20.500.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	26.600.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	33.200.000
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
a	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 5.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	15.600.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	21.200.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	23.500.000

Số TT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	28.100.000
3	Thăm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 5.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	14.900.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	20.800.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	27.100.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	34.200.000
4	Thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
a	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m ³ đến dưới 100 triệu m ³ ; Các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	25.200.000
b	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài từ 200 m trở lên. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 200 m trở lên	25.200.000
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m ³ dưới 20 triệu m ³ ; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 10 m ³ /giây đến dưới 50 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 100 triệu m ³ đến	35.400.000

Số TT	Tên công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)
	dưới 500 triệu m ³ ; Các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến 200.000 m ³ /ngày đêm	
d	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 50 m ³ /giây trở lên; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m ³ trở lên; Phát điện với công suất trên 30.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m ³ /ngày đêm	45.600.000
5	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển	
a	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng từ 1.000.000 m ³ /ngày đêm đến 2.000.000 m ³ /ngày đêm	45.600.000
b	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng trên 2.000.000 m ³ /ngày đêm	57.700.000
6	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển	Bằng 50% mức phí quy định tại Số TT 3, 4, và 5 Biểu này
7	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất;	Bằng 30% mức phí quy định tại Số TT 1 Biểu này

Ghi chú:

Tại Số TT 4 và 5 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước và công trình đã khai thác nước.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Khai, thu, nộp phí

1. Người nộp phí nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí khai, nộp và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.”

3. Bãi bỏ Điều 5

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet, lệ phí phân bổ, cấp tài nguyên Internet

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 5 như sau:

“1. Người nộp phí, lệ phí nộp tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.”

“d) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030:

Công dân Việt Nam có độ tuổi từ đủ 18 đến 23 đăng ký sử dụng tên miền “id.vn” thực hiện nộp phí từ năm thứ 03 trở đi.

Doanh nghiệp (có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong vòng 01 năm (12 tháng) cho đến thời điểm đăng ký tên miền), hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hợp tác xã và tổ hợp tác (có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hợp tác xã và tổ hợp tác) đăng ký tên miền “biz.vn” thực hiện nộp phí từ năm thứ 03 trở đi.

Ngày bắt đầu tính phí là ngày đầu tiên của năm thứ 03 tính từ ngày tên miền được cấp. Quy định này chỉ áp dụng với 01 tên miền đăng ký mới đầu tiên.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Tiền phí được để lại cho tổ chức thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều này được quản lý và sử dụng để chi cho việc cấp đăng ký và quản lý, duy trì phát triển hoạt động tên miền quốc gia .vn, địa chỉ IP Việt Nam, số hiệu mạng, duy trì hệ thống kỹ thuật và việc thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.”

3. Sửa đổi, bổ sung Mục I Phụ lục Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BTC như sau:

I. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA .VN VÀ PHÍ DUY TRÌ SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA .VN

Số TT	Tên phí, lệ phí		Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia .vn			
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự		Lần	100.000
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự		Lần	100.000
3	Tên miền cấp 2 khác		Lần	100.000
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung	com.vn, net.vn, biz.vn, ai.vn, on.vn	Lần	100.000
		Các tên miền dưới: edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, health.vn, int.vn, ad.vn và tên miền theo địa giới hành chính	Lần	50.000
		info.vn, pro.vn, id.vn, io.vn, name.vn, ap.vn	Lần	10.000
5	Tên miền tiếng Việt		Lần	10.000
B	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia .vn			
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự		Năm	40.000.000
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự		Năm	10.000.000
3	Tên miền cấp 2 khác		Năm	350.000
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung	com.vn, net.vn, biz.vn, ai.vn, on.vn	Năm	250.000
		Các tên miền dưới: edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, health.vn, int.vn, ad.vn và tên miền theo địa giới hành chính	Năm	100.000
		info.vn, pro.vn, id.vn	Năm	50.000
		name.vn, io.vn, ap.vn	Năm	20.000
5	Tên miền tiếng Việt		Năm	20.000

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 153/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp một số khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch

1. Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 2 như sau:

“e) Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền phải nộp phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền.”

2. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 6 như sau:

“3. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền nộp phí theo quý. Doanh nghiệp tính và nộp phí đối với tổng doanh thu phát sinh trong quý. Thời gian nộp phí chậm nhất là ngày 20 (hai mươi) tháng đầu của quý tiếp theo.”

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn